

Số: 21/2021/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 11 tháng 10 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định một số chế độ và định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Thái Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XVII KỲ HỌP ĐỂ GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định một số chế độ và định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Thái Bình; Báo cáo thẩm tra số 26/BC-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số chế độ và định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Thái Bình.

Điều 2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Nghị quyết này.



Handwritten signature

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

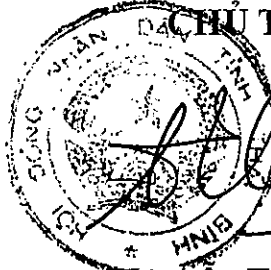
Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình Khóa XVII Kỳ họp để giải quyết công việc phát sinh đột xuất thông qua ngày 11 tháng 10 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành một số chế độ và định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân tỉnh nhiệm kỳ 2016-2021. / *We*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Các Bộ: Tài chính; Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước Thái Bình;
- Thường trực Huyện ủy, Thành ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, thành phố;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Thường trực Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn;
- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn;
- Báo Thái Bình, Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử Thái Bình; Trang thông tin điện tử Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Lưu VTVP.

Thuy

CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiến Thành
Nguyễn Tiến Thành





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Một số chế độ và định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động

Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Thái Bình

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 1/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số chế độ và định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) tỉnh Thái Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng cho Thường trực Hội đồng nhân dân, các của Ban Hội đồng nhân dân, tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thực hiện hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Thái Bình.

Điều 3. Nguyên tắc chung

- Việc chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp phải có trong dự toán, đảm bảo đúng chế độ, định mức, đối tượng quy định tại Quy định này và quy định liên quan của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Trong cùng một thời điểm, cùng một đối tượng, cùng một nội dung chế độ được quy định tại nhiều văn bản khác nhau của các cơ quan có thẩm quyền thì đối tượng chỉ được hưởng một định mức quy định tại văn bản có mức cao nhất.
- Kinh phí hoạt động phải được quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, kịp thời, công khai, minh bạch.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Về tiền lương

Tiền lương đối với đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Hoạt động phí và phụ cấp, hỗ trợ

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Hoạt động phí đại biểu Hội đồng nhân dân	Thực hiện theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.			
2	Hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách	Mức lương cơ sở /tháng	0,5	0,4	0,3
3	Hỗ trợ Hội thẩm Tòa án nhân dân	Mức lương cơ sở /tháng	0,3	0,2	
4	Phụ cấp Chủ tịch Hội đồng nhân dân kiêm nhiệm	Tiền lương hiện hưởng (gồm lương, phụ cấp chức vụ và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)/ tháng	0,1	0,1	0,1
5	Phụ cấp Trưởng Ban Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện kiêm nhiệm		0,1	0,1	
6	Hỗ trợ Trưởng Ban Hội đồng nhân dân cấp xã kiêm nhiệm	Mức lương cơ sở /tháng			0,1
7	Hỗ trợ Phó Trưởng Ban Hội đồng nhân dân cấp xã kiêm nhiệm	Mức lương cơ sở /tháng			0,08

Điều 6. Nội dung chi và mức chi một số hoạt động

1. Chi công tác thẩm tra, chỉnh lý dự thảo nghị quyết

a) Chi soạn thảo báo cáo thẩm tra

Đơn vị tính: đồng/văn bản

TT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
1	Cơ quan chủ trì thẩm tra	500.000	350.000	250.000
2	Cơ quan phối hợp thẩm tra	250.000	175.000	120.000

Nguyễn

b) Chi hợp thẩm tra

Đơn vị tính: đồng/người/buổi

TT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
1	Người chủ trì	150.000	100.000	70.000
2	Thành viên dự họp	100.000	70.000	50.000
3	Người phục vụ	50.000	30.000	20.000

Nếu họp trong ngày nghỉ, ngày lễ mức chi bằng 200% mức chi trong ngày thường

c) Chi rà soát kỹ thuật, hoàn thiện dự thảo nghị quyết trước khi Hội đồng nhân dân thông qua và nghị quyết sau khi Hội đồng nhân dân thông qua

Đơn vị tính: đồng/ng nghị quyết

TT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
1	Nghị quyết mới hoặc thay thế	500.000	350.000	250.000
2	Nghị quyết sửa đổi, bổ sung	300.000	200.000	150.000

d) Chi lấy ý kiến tư vấn của chuyên gia độc lập phục vụ công tác thẩm tra báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết (bằng văn bản) đối với cấp tỉnh, mức chi: 500.000 đồng/báo cáo.

2. Chi công tác giám sát, khảo sát

a) Chi đoàn giám sát, khảo sát

TT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
1	Chi xây dựng văn bản (đồng/văn bản)			
	Chi xây dựng kế hoạch giám sát, khảo sát; quyết định thành lập đoàn giám sát, khảo sát; đề cương giám sát, khảo sát	300.000	200.000	150.000
	Chi xây dựng dự thảo báo cáo kết quả giám sát, khảo sát	500.000	350.000	250.000

	Chi xây dựng dự thảo nghị quyết về giám sát	1.000.000	700.000	500.000
	Chi lấy ý kiến tư vấn của chuyên gia độc lập về các nội dung trước, trong và sau khi giám sát (đồng/văn bản)	500.000		
	Các cuộc khảo sát, giám sát có tổ chức điều tra thống kê thì mức chi cho công tác tổ chức điều tra thống kê theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính về quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia.			
2	Chi giám sát, khảo sát thực tế (đồng/người/buổi)			
	Trưởng đoàn	200.000	150.000	100.000
	Thành viên đoàn	100.000	70.000	50.000
	Người phục vụ đoàn	50.000	30.000	20.000
3	Chi họp giám sát, khảo sát (đồng/người/buổi)			
	Người chủ trì	150.000	100.000	70.000
	Thành viên dự họp	100.000	70.000	50.000
	Người phục vụ họp	50.000	30.000	20.000
Nếu giám sát, khảo sát thực tế, họp trong ngày nghỉ, ngày lễ thì mức chi bằng 200% mức chi trong ngày thường.				

b) Chi xây dựng văn bản phục vụ hoạt động giám sát việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri

Đơn vị tính: đồng/văn bản

TT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
1	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri	300.000	200.000	150.000

Handwritten signature

2	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri phục vụ giám sát	300.000	200.000	150.000
3	Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết ý kiến, kiến nghị của cử tri	300.000	200.000	150.000

c) Chi hoạt động chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân

Đơn vị tính: đồng/văn bản

TT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
1	Chi xây dựng văn bản phục vụ hoạt động chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân và phiên họp giải trình chất vấn của Hội đồng nhân dân (kế hoạch chi tiết, biên bản, biên bản tóm tắt nội dung chất vấn và các văn bản có liên quan đến hoạt động chất vấn)	500.000	350.000	250.000
2	Chi xây dựng dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân về hoạt động chất vấn	1.000.000	700.000	500.000

d) Chi hoạt động chất vấn tại phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân

Đơn vị tính: đồng/văn bản

TT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
1	Chi xây dựng kế hoạch chi tiết phiên chất vấn	500.000	350.000	250.000
2	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả chất vấn	500.000	350.000	250.000
3	Chi xây dựng dự thảo nghị quyết hoặc kết luận phiên chất vấn	300.000	200.000	150.000

Handwritten signature

đ) Chi hoạt động giải trình tại phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân

Đơn vị tính: đồng/văn bản

TT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
1	Chi xây dựng kế hoạch chi tiết phiên giải trình	500.000	350.000	250.000
2	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả giải trình	500.000	350.000	250.000
3	Chi xây dựng dự thảo nghị quyết hoặc kết luận phiên giải trình	300.000	200.000	150.000

3. Chi tiếp xúc cử tri

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
1	Hỗ trợ điểm tiếp xúc cử tri	đồng/ điểm tiếp xúc	1.500.000	1.000.000	700.000
2	Bồi dưỡng đại biểu				
	Đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000
	Báo cáo viên	đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000
	Đại biểu mời	đồng/người/buổi	100.000	70.000	50.000
	Người phục vụ	đồng/người/buổi	50.000	30.000	20.000
Nếu hội nghị tổ chức trong ngày nghỉ, ngày lễ thì mức chi bằng 200% mức chi trong ngày thường					
3	Lập báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri trình Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	600.000	400.000	300.000

Thuy

4. Chi phục vụ kỳ họp Hội đồng nhân dân

a) Chi kỳ họp Hội đồng nhân dân

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
1	Chi bồi dưỡng				
	Chủ tọa kỳ họp	đồng/người/ ngày	300.000	200.000	150.000
	Đại biểu Hội đồng nhân dân nghiên cứu tài liệu	đồng/người/ ngày	100.000	70.000	50.000
	Thư ký kỳ họp (gồm cả thư ký và tổng hợp)	đồng/người/ ngày	200.000	150.000	100.000
	Báo cáo viên	đồng/báo cáo	200.000	150.000	100.000
	Người phục vụ	đồng/người/ ngày	80.000	50.000	30.000
2	Hỗ trợ tiền ăn				
	Đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người/ ngày	150.000	150.000	100.000
	Đại biểu mời dự	đồng/người/ ngày	150.000	150.000	100.000
	Người phục vụ	đồng/người/ ngày	150.000	150.000	100.000
3	Chi giải khát giữa giờ	đồng/người/ ngày	40.000	30.000	20.000
4	Hỗ trợ tiền nghỉ: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.				
Nếu họp trong ngày nghỉ, ngày lễ thì mức chi bằng 200% mức chi trong ngày thường					

b) Chi xây dựng các văn bản phục vụ kỳ họp

Đơn vị tính: đồng/văn bản

TT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
1	Dự kiến chương trình kỳ họp, khai mạc kỳ họp	500.000	350.000	250.000
2	Tổng hợp ý kiến thảo luận chung phục vụ Chủ tọa điều hành tại hội trường	500.000	350.000	250.000
3	Báo cáo kết quả kỳ họp, biên bản kỳ họp, nội dung tổng kết, bế mạc kỳ họp.	500.000	350.000	250.000

5. Chi bồi dưỡng phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân

Đơn vị tính: đồng/người/buổi

TT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
1	Người chủ trì	150.000	100.000	70.000
2	Các thành viên, đại biểu dự	100.000	70.000	50.000
3	Thư ký	100.000	70.000	50.000
4	Người phục vụ	50.000	30.000	20.000

Nếu họp trong ngày nghỉ, ngày lễ thì mức chi bằng 200% mức chi trong ngày thường

6. Chi bồi dưỡng tham gia ý kiến các dự án luật, các văn bản do Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc các Ủy ban của Quốc hội yêu cầu

TT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
1	Người chủ trì (đồng/người/buổi)	150.000	100.000	70.000
2	Các thành viên, đại biểu dự (đồng/người/buổi)	100.000	70.000	50.000

Thư ký

3	Người phục vụ (đồng/người/buổi)	50.000	30.000	20.000
4	Tham luận của thành viên tham dự (đồng/tham luận)	200.000	150.000	100.000
5	Báo cáo tổng hợp ý kiến (đồng/báo cáo)	300.000	200.000	150.000
Nếu họp trong ngày nghỉ, ngày lễ thì mức chi họp bằng 200% mức chi trong ngày thường				

7. Chi bồi dưỡng hội thảo chuyên đề

TT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
1	Người chủ trì (đồng/người/buổi)	150.000	100.000	70.000
2	Các thành viên, đại biểu dự (đồng/người/buổi)	100.000	70.000	50.000
3	Người phục vụ (đồng/người/buổi)	50.000	30.000	20.000
4	Tham luận của thành viên tham dự (đồng/tham luận)	200.000	150.000	100.000
Nếu họp trong ngày nghỉ, ngày lễ thì mức chi họp bằng 200% mức chi trong ngày thường				

Điều 7. Chi chế độ và các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Chế độ

a) Ngoài các chế độ theo quy định (nếu có), đại biểu Hội đồng nhân dân được hỗ trợ kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe, nghỉ dưỡng hằng năm với mức chi tối đa không quá: 700.000 đồng/người/năm đối với cấp tỉnh; 300.000 đồng/người/năm đối với cấp huyện, 200.000 đồng/người/năm đối với cấp xã. Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ đại biểu Hội đồng nhân dân (không bao gồm đại biểu tái cử) được hỗ trợ bằng 50% mức trên. Khoản chi này do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo.

huy

b) Chi tập huấn cho đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính và các quy định khác của pháp luật.

c) Chế độ bảo hiểm y tế cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

d) Bồi dưỡng đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp công dân tại trụ sở Tiếp công dân theo Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

đ) Đại biểu Hội đồng nhân dân hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được xét khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và các quy định khác của pháp luật.

e) Chi thăm hỏi ốm đau, trợ cấp khó khăn đột xuất; tang lễ

Đơn vị tính: đồng/người/lần

TT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
1	Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân			
	Chi thăm hỏi ốm đau, trợ cấp khó khăn đột xuất	500.000	300.000	200.000
	Trợ cấp mai táng phí thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 1206/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội			
2	Đối với thân nhân của đại biểu Hội đồng nhân dân			
	Trợ cấp cho đại biểu Hội đồng nhân dân khi có cha, mẹ đẻ; cha, mẹ vợ (chồng), vợ (chồng), con chết	1.000.000	700.000	500.000

g) Tặng quà lưu niệm

Đơn vị tính: đồng/người

TT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
1	Đại biểu Hội đồng nhân dân; cán bộ, công chức, nhân viên	1.000.000	700.000	500.000

	trực tiếp phục vụ Hội đồng nhân dân được tặng quà lưu niệm khi kết thúc nhiệm kỳ			
2	Đại biểu Hội đồng nhân dân chuyên công tác, thôi làm nhiệm vụ đại biểu được tặng quà lưu niệm.	2.000.000	1.500.000	1.000.000

h) Một số chế độ chi khác

TT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện (Mức chi tối đa)	Cấp xã (Mức chi tối đa)
1	Báo chí, tài liệu cho đại biểu Hội đồng nhân dân (đồng/người/tháng)	150.000	100.000	70.000
2	Hỗ trợ cho Tổ trưởng tổ đại biểu (đồng/người/kỳ họp)	300.000	200.000	
3	Hỗ trợ cho Tổ phó tổ đại biểu (đồng/người/kỳ họp)	200.000	100.000	

2. Các điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân

a) Mỗi nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân được hỗ trợ tiền may 02 bộ trang phục với mức chi tối đa không quá: 3.000.000 đồng/bộ đối với cấp tỉnh, 2.000.000 đồng/bộ đối với cấp huyện, 1.500.000 đồng/bộ đối với cấp xã. Khoản chi này do ngân sách cấp tỉnh đảm bảo.

b) Mỗi nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, Thư ký Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh, Quản trị phần mềm phục vụ Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh được trang cấp 01 máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương) và 01 cặp công tác: Mức tối đa không quá 20.000.000 đồng/người.

Điều 8. Chi hỗ trợ cán bộ, công chức, nhân viên trực tiếp phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh

Mỗi cán bộ, công chức, nhân viên thuộc Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, thư ký Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trực tiếp tham mưu, phục vụ cho hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh được hỗ trợ:



phụ

a) Hằng tháng bằng 50% mức hỗ trợ cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh hoạt động chuyên trách tại Điều 5 Quy định này.

b) Máy trang phục theo nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân với mức hỗ trợ bằng 50% số tiền quy định cho đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại điểm a khoản 2 Điều 7 Quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Nguồn kinh phí và thời gian thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện chế độ và định mức chi tiêu tài chính phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp được cân đối trong dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách hiện hành.

Điều 10. Các nội dung khác

1. Ngoài các chế độ và định mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tại Quy định này, các chế độ, chính sách, định mức khác thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước và của tỉnh.

2. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. *Như*

